TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 469/2023/DS-PT
Ngày 19-7-2023
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khương;

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Mười và ông Lê Văn An.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Vâng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2023 , tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 191/2023/TLPT-DS ngày 31 tháng 3 năm 2023 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1653/2023/QĐXXPT-DS ngày ngày 26 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Huỳnh Thị Bích L, sinh năm 1958;

2. Huỳnh Thị Ánh H, sinh năm 1956;

3. Huỳnh Thị Thúy L1, sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ: số E đường C, phường C, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Tất cả đều có mặt).

Người đại diện hợp pháp cho bà Huỳnh Thị Thúy L1, bà Huỳnh Thị Bích L: Bà Huỳnh Thị Ánh H, sinh 1956.

Địa chỉ: số E đường C, phường C, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thanh H1, Văn phòng L3, Đoàn luật sư tỉnh T (Vắng mặt).

Bị đơn:

1. Bà Trương Thị Đ, sinh năm 1952.

Địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1957.

Địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh liên (Có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ quan:

1. Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1944 (chồng bà Đ).

Địa chỉ: số F đường C, ấp L, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Thành T1, sinh năm 1979 (con bà Đ).

Địa chỉ: ấp Đ, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có mặt).

3. Bà Nguyễn Giao L2, sinh 1975.

Địa chỉ: số G Q, khóm C, phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (Vắng mặt).

4. Chị Nguyễn Huỳnh G, sinh năm 1983 (con bà Đ) (Vắng mặt)

5. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1982 (con dâu bà Đ) (Vắng mặt)

6. Anh Nguyễn Minh N1, sinh năm 1998 (cháu bà Đ) (Vắng mặt)

Bà L2, bà G, bà B và ông N1 cùng địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Tất cả đều vắng mặt).

Người đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Tấn T*, ông* Nguyễn Thành T1*; bà* Nguyễn Giao L2*; chị* Nguyễn Thị Huỳnh G1*; chị* Nguyễn Thị B*; anh* Nguyễn Minh N1*:* Bà Trương Thị Đ (Bị đơn) (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/9/2019) (Có mặt).

7. Ông Trương Công N2, sinh năm 1954.

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

8. Bà Phạm Thị Thu C, sinh năm 1960 (vợ ông N) (Vắng mặt)

9. Anh Nguyễn Văn Quốc D, sinh năm 1983 (con ông N) (Vắng mặt)

10. Anh Nguyễn Văn Thành Đ1, sinh năm 1986 (con ông N) (Vắng mặt)

11. Chị Nguyễn Thị Kiều T2, sinh năm 1987 (con ông N) (Vắng mặt)

12. Chị Nguyễn Thị Kim K, sinh năm 1981 (con ông N) (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện ủy quyền của bà Phạm Thị Thu C*, anh* Nguyễn Văn Quốc D*, anh* Nguyễn Văn Thành Đ1*, chị* Nguyễn Thị Kiều T2*, Chị* Nguyễn Thị Kim K*:* Ông Nguyễn Văn N (Bị đơn) (Theo văn bản ủy quyền 26/9/2019) (Có mặt).

13. Thánh thất cao Đài Đức M (Chùa C3 xã Đ).

Người đại diện: Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1944 - nguyên Chánh trị sự T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Có mặt)

14. Bà Huỳnh Kim C1, sinh năm 1948.

Địa chỉ: 2051 36 AVE E Vancouver BC V5P 1C9 Canada (Vắng mặt)

15. Bà Huỳnh Thị Bạch T3 (Nguyễn Thị Bạch T4), sinh năm 1954.

Địa chỉ: 4 Halifax Burnaby BC V Canada (Vắng mặt)

16. Ông Huỳnh Đăng C2, sinh năm 1961.

Địa chỉ: 5-7120 Pandora Burnaby BC V5B 1B7 Canada (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp cho bà Huỳnh Kim C1*, bà* Huỳnh Thị Bạch T3*, ông* Huỳnh Đăng C2*:* Bà Huỳnh Thị Ánh H (Nguyên đơn) (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/12/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/11/2018 và lời khai bà Huỳnh Thị Ánh H *là nguyên đơn trình bày:*

Trước năm 1975 cha của các nguyên đơn là ông Huỳnh Kỳ T5 có hiến cho Chùa C3 xã Đ (Thánh thất C) 05 sào đất tương đương 5.000m² đất tại ấp M, xã Đ để xây cất Thánh thất Cao Đài Đức M2. Sau đó Thánh thất Cao Đài Đức M2 dời về ấp N; Thánh thất có trả lại cho gia đình các bà 1.000m² để làm nhà mồ vì trên đất có mồ mả của gia tộc các bà. Phần đất còn lại để trống nên Ủy ban nhân dân xã Đ xin Thánh thất để cất trường học cấp I-II Đức Mỹ. Năm 1983 ông Trương Công N2 là Hiệu trưởng trường C4 có đến phần đất nghĩa địa của gia đình bà để cất nhà ở tạm để dạy học, sau đó ông N2 chuyển nhượng lại cho em là Trương Thị Đ sử dụng. Năm 1990, bà Trương Thị Đ tự ý cắt một phần đất chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N do gia đình bà sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không hay biết việc chuyển nhượng. Sau này, chị em bà nhiều lần yêu cầu bà Đ, ông N trả đất nhưng bà Đ, ông N không trả mà lấn chiếm thêm. Ngày 14/12/2016 bà H và các chị em bà khởi kiện yêu cầu công nhận diện tích 680m² thuộc thửa số 107 tờ bản đồ số 5 thuộc quyền sử dụng của bà L, bà L1 và bà H, đồng thời buộc hộ gia đình ông Nguyễn Văn N trả diện tích 70m², hộ gia đình bà Trương Thị Đ trả diện tích 270m² trong tổng diện tích 680m². Sau khi có kết quả đo đạc thực tế ngày 14/11/2018 bà H khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 709,2m² thuộc thửa 107 cho các chị em bà. Căn cứ kết quả đo đạc ngày ngày 10/02/2022 của Văn phòng đăng ký đất tỉnh Trà Vinh diện tích hiện trạng đang tranh chấp là 506,2m² nên bà H yêu cầu ông Nguyễn Văn N trả lại diện tích 204,5m², bà Trương Thị Đ trả lại diện tích 301,7m².

Theo lời khai và đơn phản tố của bị đơn bà Trương Thị Đ *trình bày:*

Năm 1984 vợ chồng bà là giáo viên dạy tại trường C4, huyện C, tỉnh Trà Vinh do em của bà là Trương Công N2 làm hiệu trưởng. Năm 1984, ông N2 chuyển công tác nên cho lại vợ chồng BÀ căn nhà và đất đang ở để thuận tiện cho việc dạy học. Khi giao lại nhà đất, ông N2 có nói với bà có đăng ký quyền sử dụng đất năm 1983, trên đất gồm nền nhà, ao hồ, đất trồng rau muống, bông súng diện tích khoản 520m². Bà sử dụng có bồi đắp ao hồ bỏ hoang trũng trồng rau để nuôi cá, trồng cây, năm 1996 đo đạc chỉnh lý bà có kê khai diện tích 680m². Năm 1991, ông Nguyễn Văn N là nhân viên bảo vệ trường C4 có xin bà cái ao cá kế nhà (phía giáp trường học) để ở nên bà cho ông N cất nhà sàn để ở, đến năm 2000 ông N san lấp, cất nhà ở như hiện nay. Nay bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, bà có yêu cầu phản tố yêu cầu công nhận cho bà diện tích 301,7m² thửa 107, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Theo lời khai và đơn phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn N *trình bày:*

Năm 1991 ông có xin làm bảo vệ cho trường C4, vì gia đình ở ấp Đ, xã Đ, các con còn nhỏ đi lại khó khăn nên ông có xin bà Trương Thị Đ ao cá sát nhà bà Đ để cất nhà sàn ở, năm 2000 ông san lấp thành nền nhà cất nhà ở đến nay trên 26 năm nhưng chưa được cấp quyền sử dụng đất. Nay ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất diện tích 204,5m², thuộc thửa 107, tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp M, xã Đ, huyện C cho ông vì hiện nay ông không còn chỗ ở nào khác.

Theo lời khai của ông Trương Công N2 *là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Tháng 11 năm 1979 ông làm Hiệu trưởng Trường C4, huyện C, ông có làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã Đ và Ban N4 cho ông xin miếng đất trũng kế trường học để đắp nền nhà ở tiện cho việc quản lý trường, được ông Lê Văn B1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã xác nhận ngày 08/01/1980. Ông cải tạo đất, phần trũng nuôi cá, phần cạn đắp đất trồng cây. Năm 1983 ông có đăng ký kê khai diện tích 550m² loại đất Thổ, đến tháng 8 năm 1984 ông chuyển công tác nên giao nhà đất lại cho bà Trương Thị Đ ở để đi dạy học. Năm 1996 bà Đ đăng ký kê khai diện tích 680m² và quản lý sử dụng đến nay. Từ năm 1980 đến năm 2009 ông và bà Đ sinh sống trên đất, ông Huỳnh Kỳ T5 và Thánh Thất C không có tranh chấp. Sau khi ông Huỳnh Kỳ T5 chết thì các con của ông T5 căn cứ giấy trả đất của T để khởi kiện là không có căn cứ. Nay ông không có tranh chấp phần đất này, đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ và ông N.

Theo lời khai của ông Nguyễn Tấn T *trình bày:* Ông thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của vợ ông là bà Trương Thị Đ.

Theo lời khai của anh Nguyễn Thành T1 *là con của bà* Đ *trình bày:* Phần đất bà Đ cất nhà trước đây là đầm lầy bỏ hoang, gia đình anh cải tạo san lấp mới được như ngày hôm nay, phía sau nhà mới là mồ mả có ranh giới rõ ràng. Từ năm 1983 đến nay anh chưa từng chứng kiến Thánh thất quản lý sử dụng phần đất đang tranh chấp. Nay anh thống nhất theo yêu cầu của bà Trương Thị Đ.

Theo lời khai của ông Nguyễn Văn M1 *đại diện cho Thánh thất Cao đài Đức Mỹ trình bày:* Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông Huỳnh Kỳ T5 hiến cho Thánh T6 vào năm 1963 diện tích tương đương 5.0002m, Thánh thất sử dụng đến năm 1978 thì dời về ấp N, đất bỏ trống. Năm 1992 Thánh thất thống nhất trả lại diện tích 1000m² phần đất nghĩa địa cho các con ông Huỳnh Kỳ T5 để làm nhà mồ. Năm 2002, Thánh thất làm văn bản trả 1000m² cho con ông T5 vì thấy đường đi vào mộ họ Huỳnh hẹp. Việc ông N2 cho rằng xin phép Ủy ban nhân dân xã C nhà Thánh thất không biết, đề nghị Tòa xem xét buộc hộ bà Đ và hộ ông N trả đất cho nguyên đơn.

Người làm chứng Trương Văn D1, *ông* Lê Văn N3 *trình bày:* Thời điểm ông Trương Công N2 đào đất đắp nền nhà là năm 1979, sau khi xây dựng Trường học cấp I-II Đức Mỹ được 3-4 năm, ông D1 có tham gia đào đất đắp nền nhà cho ông N2 có sự chứng kiến của ông T5 nhưng ông T5 không có ngăn cản hay tranh chấp gì với ông N2.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DSST ngày 18/02/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu công nhận diện tích 709,2m² thuộc thửa 107, tờ bản đồ số 5 tọa lạc ấp M, xã Đ, huyện C cho nguyên đơn và buộc hộ ông Nguyễn Văn N và hộ bà Trương Thị Đ di dời tài sản trả đất.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trương Thị Đ, công nhận cho hộ bà Trương Thị Đ được quyền sử dụng diện tích 512,2m² thuộc thửa 107, tờ bản đồ số 5 tọa lạc ấp M, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N, công nhận cho hộ ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng diện tích 197m² thuộc thửa 107, tờ bản đồ số 5 tọa lạc ấp M, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 21/02/2019, bà Huỳnh Thị Ánh H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án phúc thẩm số 517/2020/DS-PT ngày 07/10/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm lại theo thủ tục chung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-PT ngày 08/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Bích L, bà Huỳnh Thị Ánh H, bà Huỳnh Thị Thúy L1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trương Thị Đ, ông Nguyễn Văn N.

3. Giao cho bà Trương Thị Đ được quyền tiếp tục sử dụng diện tích 301,7m² (loại đất LNK) thuộc thửa 107 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. Giao cho ông Nguyễn Văn N được quyền tiếp tục sử dụng diện tích 204,5m² (loại đất LNK) thuộc thửa 107 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

5. Bà Trương Thị Đ, ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 20/02/2023, các đồng nguyên đơn gồm bà Huỳnh Thị Bích L, bà Huỳnh Thị Ánh H và bà Huỳnh Thị Thúy L1 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đồng nguyên đơn gồm bà Huỳnh Thị Bích L, bà Huỳnh Thị Ánh H và bà Huỳnh Thị Thúy L1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa phúc chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn.

Các bị đơn cùng trình bày: Việc sử dụng đất của các bị đơn đã diễn ra từ rất lâu nhưng không ai phản đối. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Tuy đất có nguồn gốc của gia đình nguyên đơn nhưng đã tặng cho giáo xứ, sau khi giáo xứ trả lại gia đình nguyên đơn đã hiến đất cho Nhà nước để xây dựng Trường C4. Năm 1984 vợ chồng bị đơn là giáo viên dạy

tại Trường C4, huyện C, tỉnh Trà Vinh do em của bà là Trương Công N2 làm hiệu trưởng. Năm 1984 ông N2 chuyển công tác nên cho lại vợ chồng bà Đ căn nhà và đất đang ở để thuận tiện cho việc dạy học. Gia đình bà Đ đã sử dụng ổn định đến nay đã gần 40 năm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đồng nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của các đồng nguyên đơn gồm: bà Huỳnh Thị Bích L, bà Huỳnh Thị Ánh H và bà Huỳnh Thị Thúy L1 là trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

* Về nội dung:

[2]. Xét lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều xác định về tổng diện tích đất 506,2m² yêu cầu các bị đơn trả lại có nguồn gốc như sau: Gia đình cụ Huỳnh Kỳ T5 (cha của các nguyên đơn) có khoảng 5.000m² đất tại ấp M, xã Đ. Trước năm 1975, cụ T5 hiến cho (tặng cho) Thánh thất Cao đài Đức Mỹ diện tích khoảng 5.000m² đất tại ấp M, xã Đ để xây cất Thánh thất. Sau đó Thánh thất Cao Đài Đức M2 dời đi nơi khác nên đã trả lại đất cho gia đình cụ T5; gia đình cụ T5 sử dụng khoảng 1.000m² để làm nhà mồ, còn lại khoảng 4.000m² hiến cho Nhà nước xây dựng Trường học cấp I-II Đ. Năm 1983, ông Trương Công N2 là Hiệu trưởng trường C4 đã san lấp diện tích 506,2m² (phần đất trũng) của trường học để cất nhà ở cho gần trường để dạy học. Năm 1984, ông N2 tặng cho em gái là bà Trương Thị Đ sử dụng, việc tặng cho không lập văn bản. Năm 1990 bà Trương Thị Đ chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N diện tích khoảng 204,5m², còn lại diện tích 301,7m² bà Đ sử dụng.

Căn cứ Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các tình tiết và sự kiện nêu trên được các đương sự thừa nhận nên không cần phải chứng minh.

[3]. Như vậy, diện tích đất 506,2m² đang có tranh chấp có nguồn gốc của cụ T5 là cha của các nguyên đơn. Nhưng năm 1975, cụ T5 đã tặng cho Thánh thất Cao đài Đức Mỹ, sau khi được Thánh thất Cao đài Đức Mỹ trả lại, cụ T5 đã hiến cho Nhà nước xây dựng trường học. Vào năm 1983, ông Trương Công N2 là Hiệu trưởng Trường C4 đã san lấp diện tích 506,2m² (phần đất trũng) của trường học để cất nhà ở cho gần trường để dạy học. Đến năm 1984, ông N2 tặng cho em gái là bà Đ sử dụng. Kể từ năm 1984, ông N2 đã tặng cho đất đối với bà Đ, nhưng đến năm 2016 các bà L, bà H và bà L1 mới khởi kiện trong khi bà Đ đã sử dụng ổn định, liên tục và ngay tình được 32 năm. Trong 32 năm đó các nguyên đơn không trực tiếp quản lý, sử dụng và không đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với Nhà nước. Theo bản đồ đo đạc và các tài liệu còn lưu trữ, thể hiện năm 1983, ông Trương Công N2 đứng tên mục kê thửa 107, tờ bản đồ số 5, diện tích 550m²; tài liệu đo đạc chỉnh lý năm 1996 thể hiện bà Trương Thị Đ đứng tên trong sổ dã ngoại thửa 107, tờ bản đồ số 5, diện tích 680m². Việc các bà L, bà H và bà L1 cho rằng gia đình các bà cho ông N2 mượn đất để cất nhà ở để tiện cho việc dạy học

không được ông N2 thừa nhận; đồng thời bà L, bà H và bà L1 không có chứng cứ chứng minh việc cho ông N2 mượn đất cất nhà, nên lập luận này của phía nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[4]. Điều 247 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đều quy định: "*Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn ba mươi năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu*". Do đó, Tòa án sơ thẩm xử không chấp nhận toàn yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trương Thị Đ, ông Nguyễn Văn N; công nhận diện tích đất 301,7m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Trương Thị Đ; công nhận diện tích đất 204,5m² thuộc thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Văn N là có căn cứ, phù hợp các quy định của pháp luật. Do đó kháng cáo của các đồng nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận.

[5]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm. Bà Huỳnh Thị Ánh H, bà Huỳnh Thị Bích L là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn. Riêng bà L1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bởi các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp yêu cầu kháng cáo của các đồng nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ánh H, bà Huỳnh Thị Bích L và bà Huỳnh Thị Thúy L1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-PT ngày 08/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Áp dụng Điều 247 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 170, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn: bà Huỳnh Thị Bích L, bà Huỳnh Thị Ánh H, bà Huỳnh Thị Thúy L1.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của các đồng bị đơn: bà Trương Thị Đ, ông Nguyễn Văn N.

1. Công nhận diện tích đất 301,7m², thuộc thửa 107, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Trương

Thị Đ. Đất có tứ cận như sau: Hướng Bắc: dài 9,15m, giáp đường lộ; Hướng Nam: dài 9,02m, giáp thửa 108m; Hướng Đông: dài 33,4m, giáp đường đất; Hướng Tây: dài 33m, giáp phần còn lại thửa 107 (nhà ông N).

2. Công nhận diện tích đất 204,5m², thuộc thửa 107 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Văn N. Đất có tứ cận như sau: Hướng Bắc: dài 5,98m, giáp đường lộ; Hướng Nam: dài 6,42m, giáp thửa 108; Hướng Đông: dài 33m, giáp phần còn lại thửa 107 (nhà bà Đ); Hướng T7: dài 33m, giáp thửa 110 (đất trường học).

3. Bà Trương Thị Đ, ông Nguyễn Văn N có quyền và nghĩa vụ lên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Miễn án phí cho bà Huỳnh Thị Bích L, bà Huỳnh Thị Ánh H.

Bà Huỳnh Thị Thúy L1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0014826 ngày 20/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Trà Vinh (1);
- VKSND tỉnh Trà Vinh (1);
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh (1);
- ĐS (21);
- Lưu VP(3), HS(2).33b.NHT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Khương